TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25-3-2024
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH PHÚ YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tân Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Nam và bà Phan Thị Oanh.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Cao Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Phát – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25/3/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 376/2023/TLST-HNGĐ ngày 02/10/2023 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/02/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 19/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06/3/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Thanh T năm 1991; Địa chỉ: Thôn L, xã A, thành phố T, tỉnh Phú YênCó mặt

- Bị đơn: Anh Phan T1sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn L, xã A, thành phố T, tỉnh Phú YênVắng mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị N năm 1967; Địa chỉ: Thôn L, xã A, thành phố T, tỉnh Phú YênCó mặt

2/ Bà Nguyễn Thị X năm 1972; Địa chỉ: Thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Phú YênCó mặt

3/ Vợ chồng ông Phan T2sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị S năm 1965; Địa chỉ: Thôn L, xã A, thành phố T, tỉnh Phú YênCó mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị Thanh T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T2 anh T3 tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân năm 2010, có đăng ký kết hôn, được UBND xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yêncấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng

quan điểm sống, anh T1chơi cờ bạc gây nợ nần, còn nhậu nhẹt rượu chè về đánh đập vợ con nên dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt. Mâu thuẫn vợ chồng không được gia đình hai bên cũng như chính quyền địa phương hòa giải. Chị T4 nhà cha mẹ sống từ tháng 5/2023 cho đến nay, không ai quan tâm chăm sóc đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên chị T5 cầu ly hôn với anh T3.

- Về con chung: Có 03 con chung tên là Phan Nhã L ngày 16/12/2011; Phan Gia K ngày 12/5/2016 và Phan Nhã P ngày 13/12/2018; Hiện nay cháu L1 cháu K1 sống với anh T1cháu Psống với chị T6 hôn, chị T5 cầu nuôi dưỡng cháu P1 T1nuôi dưỡng cháu L1 cháu K2 ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Có 01 ngôi nhà cấp 4 được xây dựng trên diện tích đất 97 m^2, tọa lạc tại thôn L, xã A , thành phố T, Phú Yên

Nguồn gốc đất là của cha mẹ anh T3, ông Phan T2và bà Nguyễn Thị S1 vợ chồng chị T7 xây dựng nhà ra ở riêng vào năm 2013. Kinh phí để xây dựng nhà là do vợ chồng tự bỏ tiền ra xây dựng, số tiền cụ thể bao nhiêu không nhớ nhưng chị T8 nhất với giá 190.481.600 đồng mà Hội đồng định giá đã định vào ngày 10/01/2023. Ly hôn, chị T9 ý trả lại diện tích đất đã sử dụng cho ông T2và bà SĐối với phần xây dựng nhà, chị T5 cầu được nhận ½ giá trị phần xây dựng nhà.

Về nợ chung: Nợ bà Nguyễn Thị N1 chỉ vàng loại 4 số 9; nợ Nguyễn Thị X1 chỉ vàng 4 số 9, nợ công ty T3đứng tên anh T1vay 30.000.000 đồng; đứng tên chị T10 45.000.000 đồng. Ly hôn, chị T5 cầu cả hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà N2 bà X2 với khoản nợ của công ty T36 Tkhông yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra không có tài sản chung và nợ chung nào khác.

* Trong quá trình giải quyết vụ án: Bị đơn anh Phan T11 trình bày được tóm tắt như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T1thống nhất như lời trình bày của chị T4 quá trình kết hôn. Sau khi kết hôn, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bản thân ông có chơi cờ bạc và gây nợ nần nên vợ buồn bỏ về nhà cha mẹ vợ sống. Tuy nhiên hiện nay anh T1đã thay đổi, đã khắc phục được nợ nần, tha thiết xin lỗi vợ, mong muốn gia đình hạnh phúc và xin được đoàn tụ nhưng chị T vẫn kiên quyết ly hôn nên anh T1đồng ý ly hôn với chị T

- Về con chung: Có 03 con chung như chị T12 bày và anh T1thống nhất như ý kiến của chị T13 trình bày bổ sung gì thêm.

- Về tài sản chung: Anh T1thống nhất như lời trình bày của chị T Ly hôn, anh T14 đồng ý thối lại ½ giá trị phần xây dựng nhà cho chị T15 hiện nay anh không có tiền thối lại, nếu chị T16 về chung sống thì tiếp tục sống chung trong nhà, nếu ly hôn thì hai vợ chồng đập phá nhà trả lại đất cho cha mẹ anh.

Về nợ chung: Nợ bà Nguyễn Thị N1 chỉ vàng loại 4 số 9; nợ Nguyễn Thị X1 chỉ vàng 4 số 9 để xây dựng nhà. Ly hôn, anh T1đồng ý trả nợ chung của vợ chồng, cả hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ chung.

Đối với nợ công ty T3đứng tên ông T1vay 30.000.000 đồng; đứng tên Tvay 45.000.000 đồng là nợ riêng của từng người nên ông T1không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị N3 bày: Tôi là mẹ ruột của chị TNăm 2013 vì thiếu tiền xây dựng nhà nên vợ chồng chị T2 anh T11 mượn tôi 03 chỉ vàng y loại 4 số 9999 , khi mượn vì chỗ mẹ con nên không lập giấy tờ cho mượn. Nay chị T2 anh T1ly hôn, tôi yêu cầu chị T2 anh T11 cùng có trách nhiệm trả nợ cho tôi, tôi không yêu cầu tính lãi suất.

2/ Bà Nguyễn Thị X3 bày: Tôi là dì ruột của chị TNăm 2019 vì thiếu tiền đi chữa bệnh cho con nên vợ chồng chị T2 anh T11 mượn tôi 01 chỉ vàng y loại 4 số 9999 , khi mượn vì chỗ dì cháu nên không lập giấy tờ cho mượn. Nay chị T2 anh T1ly hôn, tôi yêu cầu chị T2 anh T11 cùng có trách nhiệm trả nợ cho tôi, tôi không yêu cầu tính lãi suất.

3/ Ông Phan T2và bà Nguyễn Thị S2 nhất cùng trình bày: Chúng tôi là cha mẹ ruột của ông T1Năm 2013 chúng tôi có cho vợ chồng chị T2 anh T11 mượn đất khoảng 97m^2 tọa lạc tại thôn L, xã A, thành phố T xây dựng nhà ra sống riêng. Nay chị T2 anh T11 ly hôn, chúng tôi yêu cầu chị T2 anh T11 trả lại diện tích đất đã sử dụng cho vợ chồng chúng tôi. Về phần xây dựng nhà là của vợ chồng chị T2 anh T11 xây dựng nên chúng tôi không có ý kiến và tranh chấp gì.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị T17 có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Xbà N4 giữ nguyên lời trình bày.

Bị đơn anh T1vắng mặt nên không có lời trình bày.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông T2và bà S2 nhất cùng trình bày: Chúng tôi yêu cầu anh T1và chị T18 lại diện tích đất 97m^2 tọa lạc tại thôn L, xã A, thành phố T Chúng tôi đồng ý thối lại giá trị phần xây dựng nhà là 190.481.600 đồng mà Hội đồng định giá đã định vào ngày 10/01/2023 cho anh T1và chị T

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định. Đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật; Phát biểu ý kiến về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị T cụ thể: Về quan hệ hôn nhân: chị T được ly hôn với anh T11; Về con chung: Giao cháu P cho chị T19 dưỡng; giao cháu L1 cháu K cho anh T1nuôi dưỡng; không ai không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Buộc anh T1và chị T20 trả lại diện tích 97m^2 tọa lạc thôn L, xã A, Tp T, P vợ chồng ông T2và bà S3 nhận ông T2và bà S4 phần xây dựng nhà cấp 4 và thối lại giá trị phần xây dựng nhà là 190.481.600 đồng cho anh T1chị Tanh T1và chị T21 người được nhận 1/2 giá trị tài sản là 190.481.600 đồng/2 = 95.240.800 đồng. Về nợ chung: Anh T1và chị T20 trả cho bà N1 chỉ vàng loại 4 số 9999; trả cho bà X1 chỉ vàng loại 4 số 9999. Đối với khoản nợ của công ty T37 thì đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xét. Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí định giá tài sản là 2.000.000 đồng, nguyên đơn chị T2 bị đơn anh T1mỗi người chịu ½ chi phí định giá tài sản là 2.000.000 đồng/2= 1.000.000 đồng. Chị T22 nộp tạm ứng số tiền 2.000.000 đồng nên anh T1phải trả cho chị T23 tiền 1.000.000 đồng.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Phan T1đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T2 anh T11 tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân năm 2010, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã A, tỉnh Phú Yêncấp giấy chứng nhận kết hôn số 62, quyển số 01 ngày 27/11/2010 nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chính là do anh T1chơi cờ bạc gây nợ nần nên dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, chị T2 anh T1sống ly thân từ tháng 05/2023 cho đến nay, không ai quan tâm chăm sóc đến ai. Nay chị T24 quyết ly hôn với anh T1và anh T1đồng ý ly hôn với chị T25 thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh T11.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị T2 anh T1có 03 con chung tên là Phan Nhã L ngày 16/12/2011; Phan Gia K ngày 12/5/2016 và Phan Nhã P ngày 13/12/2018; Hiện nay cháu L1 cháu K1 sống với anh T1cháu Psống với chị T6 hôn, chị T2 anh T1thống nhất giao cháu P3 chị T19 dưỡng, giao cháu L1 cháu K4 anh T1nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật, đạo đức xã hội và nguyện vọng của cháu L1 cháu K5 cần ghi nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T2 anh T1không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, chị T2 anh T1thống nhất có tài sản chung là phần xây dựng ngôi nhà cấp 4 được xây dựng trên đất của cha mẹ ruột anh T1là ông T2và bà S

Đối với phần diện tích đất thì các bên đều xác định là đất của ông T2và bà S6 các bên đương sự không có tranh chấp và thống nhất trả lại diện tích đất 97 m^2 trong đó chiều rộng 5 m, chiều dài 19,4 m tại thửa đất số 1939, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại thôn L,xã A, thành phố T,tỉnh Phú Yêncó giới cận: Phía Tây giáp đất và nhà ông Phan T2phía Bắc giáp đất trống, phía Nam giáp đất nhà ông Võ Nhật C Bắc giáp đường đi cho ông T2và bà S. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với đạo đức xã hội và quy định của pháp luật nên cần ghi nhận.

Đối với phần xây dựng nhà: Xét thấy, phần kết cấu ngôi nhà không thể tách rời giữa phần đất và phần xây dựng nhà và tại phiên tòa, ông T2và bà S7 nguyện nhận phần xây dựng nhà và thối lại giá trị phần xây dựng nhà theo Biên bản định giá ngày 10/01/2024 của Hội đồng định giá tài sản đã xác định tổng giá trị phần xây dựng nhà là 190.481.600 đồng. Do đó, cần tiếp tục giao phần xây dựng nhà cho ông

T2và bà S sở hữu và ông T2bà S phải trả cho anh T1chị T tổng giá trị tài sản ngôi nhà là 190.481.600 đồng, cụ thể trả cho anh T195.240.800 đồng, chị T26 đồng.

Về nợ chung: Bà N5 cầu anh T1và chị T18 03 chỉ vàng y loại 4 số 9999, bà X4 cầu anh T1và chị T trả 01 chỉ vàng y loại 4 số 9999. Xét thấy, anh T1và chị T27 xác định có nợ bà N1 chỉ vàng y loại 4 số 9999, nợ bà X1 chỉ vàng y loại 4 số 9999 và đồng ý trả nợ. Do đó cần buộc anh T1và chị T28 có trách nhiệm trả nợ cho bà N1 chỉ vàng y loại 4 số 9999 x 6.786.000 đồng/chỉ (giá vàng ngày 25/03/2024) = 20.358.000 đồng, cụ thể anh T1và chị T21 người phải trả cho bà N 10.179.000 đồng

Bà X01 chỉ vàng y loại 4 số 9999 x 66.786.000 đồng/chỉ (giá vàng ngày 25/03/2024) = 6.786.000 đồng, cụ thể anh T1và chị T21 người phải trả cho bà X5 đồng.

Đối với số nợ của công ty T38 tên ông T1vay 30.000.000 đồng; đứng tên Tvay 45.000.000 đồng là nợ riêng của từng người nên anh T1và chị T8 nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án đã triệu tập công ty T37 đến Tòa để làm việc nhưng công ty T37 không có đơn yêu cầu khởi kiện cũng như nộp tiền tạm ứng án phí. Do đó, cần tách thành vụ kiện dân sự khác nếu các đương sự có yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[4] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí định giá tài sản là 2.000.000 đồng, nguyên đơn chị T2 bị đơn anh T1mỗi người chịu ½ chi phí định giá tài sản là 2.000.000 đồng/2= 1.000.000 đồng. Chị T22 nộp tạm ứng số tiền 2.000.000 đồng nên anh T1phải trả cho chị T23 tiền 1.000.000 đồng.

Từ những căn cứ nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[5] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí hôn nhân gia đình và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thanh T29

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Thanh T1 được ly hôn với anh Phan Tứ .

2. Về con chung: Giao cháu Phan Nhã L ngày 16/12/2011 và cháu Phan Gia K ngày 12/5/2016 cho anh P4 T1tiếp tục nuôi dưỡng; giao cháu Phan Nhã P ngày 13/12/2018 cho chị Phạm Thị Thanh T30 tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Phạm Thị Thanh T31 anh Phan T1không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp cần thiết có thể yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức

cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung:

Chị Phạm Thị Thanh T31 anh Phan T1phải trả lại phần diện tích đất 97 m^2 trong đó chiều rộng 5 m, chiều dài 19,4 m thuộc thửa đất số 1939, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại thôn L,xã A, thành phố T,tỉnh Phú Yêncó giới cận: Phía Tây giáp đất và nhà ông Phan T2phía Bắc giáp đất trống, phía Nam giáp đất nhà ông Võ Nhật C Bắc giáp đường đi mà anh Phan T1đang quản lý, sử dụng cho ông Phan T2và bà Nguyễn Thị S8

Ông Phan T2và bà Nguyễn Thị S8 được quyền sở hữu phần xây dựng nhà cấp 4 được xây dựng trên diện tích đất của ông Phan T2và bà Nguyễn Thị S8. Ông Phan T2và bà Nguyễn Thị S9 trả cho chị Phạm Thị Thanh T32 tiền 95.240.800 đồng *(chín mươi lăm triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn tám trăm đồng)* và anh P4 T1số tiền 95.240.800 đồng *(chín mươi lăm triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn tám trăm đồng)* về khoản chênh lệch giá trị tài sản.

Về nợ chung: Chị Phạm Thị Thanh T33 trả cho bà Nguyễn Thị N6 đồng *(mười triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng)* và bà Nguyễn Thị X6 tiền 3.393.000 đồng *(ba triệu ba trăm chín mươi ba nghìn đồng)* về khoản vay tài sản.

Anh Phan T1phải trả cho bà Nguyễn Thị N6 đồng *(mười triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng)* và bà Nguyễn Thị X6 tiền 3.393.000 đồng *(ba triệu ba trăm chín mươi ba nghìn đồng)* về khoản vay tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Tách khoản nợ của công ty T39 chị Phạm Thị Thanh T31 anh Phan T11 bằng vụ kiện dân sự khác khi đương sự có yêu cầu.

4. Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí định giá tài sản là 2.000.000 đồng *(hai triệu đồng)*, nguyên đơn chị Phạm Thị Thanh T1 và bị đơn anh Phan Tứ m chịu ½ chi phí định giá tài sản là 2.000.000 đồng*(hai triệu đồng)*/2= 1.000.000 đồng *(một triệu đồng)*. Chị Phạm Thị Thanh T1 đã nộp tạm ứng 2.000.000 đồng *(hai triệu đồng)* nên anh Phan T1phải trả cho chị Phạm Thị T34 T1.000.000 đồng *(một triệu đồng)*.

5. Về án phí: Chị Phạm Thị Thanh T1 phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 5.440.640 đồng *(năm triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng sáu trăm bốn mươi đồng)* án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009977 ngày 05/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên nên chị T35 phải nộp 5.440.640 đồng *(năm triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng sáu trăm bốn mươi đồng)*.

Anh Phan T1phải chịu 5.440.640 đồng *(năm triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng sáu trăm bốn mươi đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N7 tiền tạm ứng án phí 457.000 đồng *(bốn trăm năm mươi bảy nghìn đồng)* đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án

số 0012763 ngày 01/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị X6 tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012764 ngày 01/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Tân Sang

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND Tp.T;
- Chi cục THADS Tp T;
- UBND xã A.., Tp T;

(Số 62, quyển số 01 ngày 27/11/2010)
- Lưu hồ sơ, án văn.